

## PHẨM 22: ĐỨC VƯƠNG (PHẦN 5)

Đầu quyển là nói về công đức thứ bảy, Khai Thiện cho rằng công đức này và công đức thứ tám là vòng thứ hai. Do gần bạn thiện mới nghe chánh pháp, giai vị còn cạn thấp. Đến công đức thứ tám, dùng chín việc làm thể để nói về tâm Tuệ Giải thoát, nghĩa rất sâu xa.

Nay cho rằng lời này chẳng đúng, đó đều là công đức đạt được khi mới chứng chẳng nghe mà nghe. Phật nói phen thứ bảy, thứ tám để nói về việc biết rõ pháp làm nhân gần Niết-bàn, làm thiện tri thức cho chúng sinh; đâu thể bỏ qua công hóa tha của nội đức mà lập ra kiến giải tự hành, cầu thầy bên ngoài làm khuôn phép. Dẫu nay tự cầu thiện tri thức, thì đó cũng là nương vào sự để hiển lý, ví như ngài Tịnh Danh nghĩ đến Phật thì các Đức Phật như Sư Tử Hưởng v.v... đều đến nói pháp, nói xong thì đi. Thiện tri thức như thế, nghe pháp suy nghĩ tu tập, thì đâu thể nói là giai vị cạn thấp?

Văn có ba đoạn là nêu chương, giải thích và kết luận.

Nêu câu hỏi như văn kinh đã ghi.

Nêu pháp đúng, như văn kinh ở trên đã ghi.

Nêu khổ hạnh là chẳng đúng, có hai cách giải thích: 1/ Cho rằng ngoại đạo không lìa khổ hạnh; 2/ Cho rằng chỉ ở trong Phật pháp, nếu tu khổ hạnh thì chẳng thể đạt đạo, phải tu tuệ phẩm làm chánh, còn các hạnh khác thì trợ giúp.

Thứ ba là nêu tên, như văn kinh.

Từ câu: “Ví như v.v...” trở xuống là đoạn hai, giải thích; trước giải thích chung, sau giải thích riêng. Giải thích chung có nêu ba dụ, hai dụ đầu là dụ cho Bồ-tát, một dụ sau là dụ cho phàm phu. Dụ về Bồ-tát, đầu tiên là thí dụ về tự hành, gồm có bốn việc. Tức Bồ-tát trụ ở nhân vị, Thánh pháp chưa đủ, nên cũng cần có bạn thiện, nghe pháp về tu hành v.v... Dụ thứ hai là Bồ-tát hóa tha, cũng vâng làm v.v... Một dụ sau cùng là phàm phu. Vì phàm phu có tội nặng, nên nói là: “Như bệnh hủi”. Ba dụ này, mỗi dụ đều có hợp thuyết.

Trong dụ trên, bệnh nóng là dụ cho ái, lạnh là dụ cho si, suy nhược dụ cho mạn, tả dụ cho sân, sốt rét dụ cho si, các tà dụ chung cho năm lợi sử, v.v...

Hỏi: Đối với Bồ-tát thì lợi sử, độn sử đều dứt hết thì đâu có các bệnh này?

Đáp: Nhờ vào chung mà nêu riêng, hoặc riêng của Bồ-tát thì đến quả Phật mới sạch, cho nên đâu được không bệnh.

Nói thêm: Hoặc chung riêng, tên thì đồng mà thể lại khác.

Từ câu “Thí như có người v.v...” trở xuống là giải thích riêng bốn việc. Trước sơ lược, sau giảng rộng. Đầu tiên là lược giải thích tri thức. Lại có bốn. Trước là khen ngợi gồm có dụ và hợp, như văn kinh ghi.

Từ câu “Thiện tri thức v.v...” trở xuống là nêu người.

Về người thì có năm bậc: Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác, và người tin kinh Phương đẳng.

Từ câu “Vì sao gọi là Thiện tri thức v.v...” trở xuống là đoạn ba, nói về giai vị. Đầu tiên là nói năm vị:

1. Dạy bỏ ác làm thiện.
2. Đúng như lời dạy tu hành.
3. Tu tập đạo Bồ-đề.
4. Thực hành giới và thí.
5. Chẳng vì mình mà vì người.

Hoặc phối hợp đây với năm người ở trên nhưng chưa hẳn phải như thế.

Từ câu “Như mặt trăng v.v...” trở xuống là đoạn thứ tư, nói được lợi ích của Thiện tri thức.

Vào ngày mồng một, tuy chẳng thấy mặt trăng nhưng không thể nói là không có. Lúc mới gần Thiện tri thức tuy cho rằng chưa có lợi ích nhưng thật ra đã được thấm nhuần.

Từ câu “Nếu có thể nghe v.v...” trở xuống là thứ hai giải thích người nghe pháp. Có hai đoạn: Trước nói nghe ba kinh, sau nói được ba giải.

Ba kinh tức là mười hai thể loại, Đại thừa Phương đẳng và kinh này. Xét ý văn tựa như một đời giáo hóa mà có sơ, trung và hậu.

Kế là từ câu “Chuyên tâm v.v...” trở xuống là nói ba giải.

Đó là tám Thánh đạo, mười một Không và Đại Niết-bàn, có người dùng ba giải đối với ba giáo nói ở trước. Nay cho rằng chưa hẳn hoàn toàn như thế. Trong mỗi giáo đều sinh ra ba giải. Văn nói nhờ tu tập nên được Đại Niết-bàn. Nếu có người tu tập tám Thánh đạo thì thấy được Phật tánh, được Đại Niết-bàn. Nếu chỉ nghe Đại Niết-bàn mà chẳng tu tập thì đâu thể được Tam-bồ-đề?

Từ câu “Thí như người bệnh v.v...” trở xuống là giải thích suy nghĩ.

Văn sau nói năm trần, bốn tướng và vô trần là mười tướng. Văn này dùng năm trần, ba tướng, nam và nữ làm mười tướng. Đó là do giáo môn khác nhau.

Từ câu “Thế nào gọi là v.v...” trở xuống là giải thích việc thứ tư, như văn kinh có ghi.

Từ câu “Này thiện nam! v.v...” trở xuống là phần thứ hai giải thích rộng bốn pháp. Cũng có bốn: thứ nhất nói về Thiện tri thức. Người thì nêu sơ lược mà văn giải thích rộng, trước là pháp thuyết, kế là nêu bày dụ.

Trong phần pháp thuyết có nêu ba thứ ngôn ngữ. Tất cả đều do Như Lai khéo thông đạt các căn cơ. Nên dùng lời nhu hòa để quở trách pháp thiện, nên dùng lời quở trách để nói pháp khổ não ép ngặt, nên dùng hai loại để hợp cả hai.

Trong bảy thí dụ trên, hoặc lập dụ trước, hoặc lập dụ sau.

Từ câu “Thế nào là Bồ-tát v.v...” trở xuống là phần thứ hai, giải thích rộng về nghe pháp. Trước giải thích, sau dẫn chứng. Trong giải thích có pháp và dụ.

Trong dụ gồm có bốn dụ.

Từ câu “Vì thế v.v...” trở xuống là phần thứ hai, dẫn chứng. Trước dẫn chứng các kinh, sau dẫn hai việc.

Đầu tiên dẫn chứng chung các kinh.

Từ câu “Vì nghe pháp v.v...” trở xuống là dẫn hai việc để chứng minh. Trước nói về Sơ quả.

Trưởng giả Tu-đạt bị bệnh, nghe ngài Thân Tử nói bốn công đức và mười dụ an ủi thì bệnh liền hết. Bốn tức là bốn pháp ở đây; mười dụ an ủi, xưa cho rằng tám Thánh đạo tức là tận Vô sinh trí nhưng Sơ quả không có hai trí. Kia lại giải thích rằng kiến đế đã tận tức là tận trí, kiến đế chẳng sinh tức là Vô sinh trí. Lời này không có chỗ căn cứ. Hà Tây cho rằng tám Thánh đạo tức là chánh trí chánh Giải thoát, nghĩa này của A-hàm chẳng được giải thích khác hơn. Không mất dụ cho phàm phu; một mất dụ cho mắt pháp; hai mất dụ cho mắt pháp và mắt tuệ. Lại không mất dụ cho hàng phàm phu tán tâm, một mất dụ cho mắt trời, hai mất dụ cho mắt trời và mắt tuệ.

Từ câu “Khi xưa v.v...” trở xuống là dẫn việc của ngài Thân Tử.

Đức Phật bảo A-nan nói pháp, A-nan mới đạt Sơ quả, vì người thượng quả không chịu nghe pháp của người hạ quả, nên sai đệ tử kh-iêng đến trước Đức Phật để nghe Phật nói pháp, bệnh liền hết.

Từ câu “Thế nào là v.v...” là thứ ba, giải thích rộng về tư duy, gồm có năm đoạn:

1. Lìa năm dục.
2. Lìa bốn điên đảo.

3. Là bốn khổ.
4. Biết nhân xưa.
5. Biết pháp thường.

Văn nói: “Tâm đã suy nghĩ, chẳng lẽ lại có tâm duyên theo năm dục”.

Nếu chưa nghe thì chấp ngã, thường. Đã suy nghĩ thì diệt được thường, ngã, v.v...

Trong đó nói về diệt, diệt chỉ là chết.

Từ câu “thế nào là đúng như pháp” trở xuống là thứ tư, giải thích rộng về tu hành, có ba:

1. Nói chỉ thực hành điều thiện.
2. Nói về việc giải thích Không, vô thường.
3. Nói bảy thứ tri kiến. Tri kiến lại có ba là nêu lên, giải thích và

phân biệt.

Đầu tiên là nêu chương môn, kế đến là lược nêu phần giữa, nêu hai chương thật và chẳng thật. Thật thì có bảy tri kiến, không thật thì chẳng có.

Từ câu “Thế nào gọi là v.v...” trở xuống là thứ hai, giải thích. Thứ nhất nói về biết Niết-bàn. Trước nêu ba loại Niết-bàn, sau là giải thích:

1. Niết-bàn của Phật.
2. Niết-bàn của phàm phu.
3. Niết-bàn của Thanh văn.

Hai Niết-bàn sau đều thiếu phần diệt. Đầu tiên là nói về Niết-bàn của Phật.

Phật đầy đủ muôn đức, chỉ lược nêu tám đức. Tận nghĩa là tất cả phiền não dứt hết; tánh thiện nghĩa là tất cả pháp thiện của Như Lai; thật nghĩa là chẳng luống dối; chân là chẳng tà ngụy. Bốn pháp khác thì như văn kinh có nói.

Niết-bàn của ngoại đạo có tám việc, nếu ngoại đạo tán tâm thì chẳng liên quan đến văn này. Nay chỉ nói theo ngoại đạo được định Phi tưởng, xa lìa được các hoặc của cõi dưới nên gọi là Giải thoát, tức là có tánh thiện nhưng chẳng phải rốt ráo chân thật, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, nên nói là Không.

Sáu tướng của Niết-bàn Thanh văn đều có cho và đoạt, vì chẳng bằng Phật cho nên đoạt mất Ngã và Thường, chỉ còn sáu việc. Vì hơn ngoại đạo nên cho là Lạc và Tịnh. Đây là y cứ theo Niết-bàn hữu dư nên nói tám Thánh đạo vô lậu, còn thân trí nên nói là an vui: Dứt hạt giống

trối buộc nên nói là thanh tịnh, là thứ hai giải thích môn ở trên, chẳng giải thích Niết-bàn thứ nhất, chỉ giải thích hai loại sau. Vì Niết-bàn của Phật kinh này đã nói nhiều nên không cần phải nói thêm. Hai loại sau cần phải giải thích. Thứ nhất là giải thích Niết-bàn của phàm phu.

Từ câu “Thế nào là sáu tướng v.v...” trở xuống là giải thích Niết-bàn của Nhị thừa.

Vấn đã nói chẳng chân, chẳng thật, nhưng vì được tám Thánh đạo vô lậu nên nói là Tịnh, Lạc. Vị lai sẽ được Đại Niết-bàn nên nói là vô thường. Sau cùng là kết luận nêu khác nhau.

Kế là giải thích môn thứ hai là biết Phật tánh.

Trong phẩm Ca-diếp ở sau có nói về năm chủng tánh khác nhau:

1. Phật tánh của Phật, gồm bảy đức là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, Chân, Thật, và Thiện.
2. Phật tánh của Bồ-tát thân sau, cùng gồm có sáu đức là Thường, Tịnh, Chân, Thật, Thiện và Thiển kiến.

3. Phật tánh của Bồ-tát trụ Cửu địa cũng gồm có sáu đức, là năm đức trên và đức thứ sáu là khả kiến thay cho thiển kiến. Nay ở đây nói chẳng phải Phật tánh của Phật, là nghĩa khác nhau. Khai Thiện cho rằng cả hai loại trên đều là Phật tánh của Cửu địa. Như phẩm Ca-diếp thì y cứ theo vị để phân biệt nên từ Sơ địa đến Ngũ địa có năm tánh. Từ Lục địa đến Thất địa có năm tánh. Bát địa, Cửu địa có sáu tánh. Thập địa có sáu tánh. Phật tánh của Kim cương hậu tâm có bảy tánh. Nay văn này chẳng phân biệt theo vị để nói sáu hay bảy, chỉ y cứ theo nhân vị của Thập địa Không để phân biệt, phối hợp với các Địa nhưng phải biết rõ là nói chung cho mười địa. Đương kiến và khả chứng đều chưa đắc. Giai vị dưới quả Phật trở xuống đều nói theo thuyết này.

4. Phật tánh của Bát trụ trở xuống đến Lục trụ có năm đức là Tịnh, Chân, Thật, Thiện và Khả kiến.

5. Phật tánh của ngũ trụ trở xuống đến Sơ trụ có năm đức là Tịnh, Chân, Thật, Thiện bất thiện và khả kiến.

Kế là giải thích biết tướng Như Lai. Có Nhất thể và Biệt thể. Trước nói về thể Thường Lạc.

Kế là nói chỉ bày đạo để thấy (khả kiến), tức là nêu tự thể riêng.

Giải thích chương thứ tư là biết pháp.

Cũng có đủ hai nghĩa:

1. Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là pháp nhất thể.
2. Vô thường v.v... là biệt thể.

Thường, lạc tức là Nhất thể Tăng, tướng đệ tử này là Biệt thể

Tăng.

Giải thích môn thứ sáu là biết thật tướng.

Thể thật tướng thì chẳng phải nhân, chẳng phải quả, chẳng phải có, chẳng phải không. Nếu nói theo dụng thì cùng khắp các quả, tất cả đều có nghĩa khác nhau.

Giải thích môn thứ bảy là biết hư không. Môn này ở trước chưa nói mà nay làm lời kết luận các môn. Văn kinh có ba:

1. Nói về chân không
2. Nói về sự không.
3. Nói về Niết-bàn không.

Không thì chẳng khác nhưng y cứ theo pháp thì có ba. Vả lại, chỉ có hai Không, thì Niết-bàn thuộc về Chân không.

Đầu tiên nói về Chân không nên nói là Tuệ nhãn thấy được, cái thấy này tức là thấy mà chẳng thấy.

Từ câu “Này thiện nam! Không gọi là vô pháp, v.v...” trở xuống là đoạn hai, nói về Không của sự đoạn. Nêu điều này để làm dụ.

Từ câu “Này thiện nam! Tánh của chúng sinh, v.v...” trở xuống là nói về Niết-bàn không. Văn kinh nói vì ánh sáng nên gọi là hư không. Có hai cách giải:

1/ Cho rằng hư không chẳng thể thấy, chỉ có công dụng để ánh sáng chiếu thông, nếu chỉ là không thì chẳng có màu sắc ánh sáng. Như sắc do hư không mà thấy được, nếu sắc có chướng ngại thì chẳng thể thấy sắc. Do hư không chẳng chướng ngại nên thấy ánh sáng màu sắc.

2. Hư không chẳng phải là pháp mà thức tâm thấy được, thức tâm chỉ thấy ánh sáng, dẫn sinh ra tâm hành mới thấy được hư không.

Từ câu “Niết-bàn v.v...” trở xuống là đoạn ba, liệu giản, tức phân biệt bốn loại. Văn có bốn:

1. Phân biệt Niết-bàn. Vì là đức riêng nên chỉ có vắng lặng màu nhiệm.
2. Phân biệt Phật tức nói về người. Người bao gồm pháp nên có hai lạc: Chứng Niết-bàn thì có Tịch diệt lạc; có trí chiếu cảnh nên có Giác tri lạc.
3. Phân biệt thật tướng. Đã thông đạt nên có ba lạc.
4. Phân biệt Phật tánh Trung đạo. Vị lai sẽ thấy nên có Bồ-đề lạc, đây là nói theo chánh nhân.

Từ câu “Bấy giờ, Bồ-tát v.v...” trở xuống là phần hai, nói về nghĩa. Có hai: một, là hỏi; hai, là kết luận, vặn hỏi. Phần hỏi chánh có ba: một, là hỏi nơi đã dứt phiền não là Niết-bàn; hai là , hỏi nơi dứt phiền

nào chẳng phải là Niết-bàn; ba, là hỏi lại câu thứ nhất.

Câu thứ nhất có hai:

1. Lãnh chỉ và bác bỏ ngược lại.
2. Chánh thức thưa hỏi.

Gạn hỏi có hai ý: đầu tiên là y cứ lời đáp về ma, sau là y cứ Bồ-tát cũng dứt bỏ hoặc này. Câu hỏi này là y cứ vào câu nói ở trước “chính là nơi mà chư Phật dứt phiền não là Niết-bàn”. Lẽ ra chỉ hỏi về phiền não mà lại nói nơi chẳng phải Niết-bàn, đó là sợ rằng Phật lại chuyển sang hỏi ngược lại, vì muốn ngăn chặn ý Phật nên dùng thêm “nơi (xứ)” để thưa hỏi.

Thứ nhất là y cứ theo lời đáp câu hỏi của ma.

Nếu nói dứt phiền não là Niết-bàn, vì sao lúc mới thành đạo đã dứt phiền não thì liền Niết-bàn, vì sao phải đợi có đệ tử học rộng, v.v... mới Niết-bàn? Lại nói rằng sau ba tháng là Niết-bàn, nên Niết-bàn mới dứt phiền não thì chưa phải là Niết-bàn. Đáp câu hỏi của ma vương xuất xứ từ Trường A-hàm.

Thứ hai là dẫn Bồ-tát để thưa hỏi.

Nếu nhất định dứt bỏ phiền não là Niết-bàn thì các Bồ-tát cũng đã dứt, lẽ ra cũng là Niết-bàn.

Từ câu “Nếu dứt bỏ phiền não v.v...” trở xuống là câu thưa hỏi thứ hai.

Đây là ngăn ý Phật, chẳng phải là hỏi đúng, cho nên vẫn không nhiều. Nếu dứt hoặc chẳng phải là Niết-bàn, vì sao khi xưa Phật bảo Bà-la-môn rằng “Nay thân ta chính là Niết-bàn”. Nếu thân là Niết-bàn thì dứt chẳng phải Niết-bàn, nếu dứt là Niết-bàn thì thân chẳng phải Niết-bàn.

Từ câu “Như Lai lại thường v.v...” trở xuống là thứ ba, hỏi lại câu “nơi đã dứt là Niết-bàn”. Văn có ba ý: một là y cứ theo câu đã trả lời cho ma.

Về ba tháng, nói tháng thì có khác nhau, có thể cho là sau hai tháng, ba tháng, bốn tháng. Nói bốn tháng là thời gian của nhà Chu, nói ba tháng là thời gian của nhà Ân, nói hai tháng là thời gian của nhà Hạ. Ở đây nói ba tháng là dùng thời gian của nhà Ân. Hai là cho rằng chẳng phải như thế, như tháng mười một năm nay, ma thôi thúc Phật nhập Niết-bàn, Phật đáp là sau ba tháng ta sẽ nhập Niết-bàn. Tức y cứ thời gian tại đạo tràng. Ba, là y cứ theo lời dạy của các lực sĩ mà hỏi.

Nói “Bấy giờ” có hai cách giải:

1. Cho rằng lúc bấy giờ là từ lúc ở đạo tràng, lúc bấy giờ là đã

Niết-bàn, vậy đâu cần nói cuối đêm nay sẽ Niết-bàn.

2. Cho rằng lúc bấy giờ tức là sáng sớm ngày mười lăm tháng hai là thời gian Niết-bàn, vì sao lại nói cuối đêm nhập Niết-bàn?

Đức Phật đáp, có hai ý: Trước đáp thẳng câu hỏi; sau là kết luận nói lỗi của Đức Vương.

Lời thành thật đã chẳng lường dối, huống chi là hiện tượng lưỡi rộng dài, há là lường dối ư? Vả lại, Như Lai biết rõ cơ duyên, ứng thời hợp cơ làm lợi ích, cho nên có khi nói dứt là Niết-bàn, có khi nói dứt chẳng phải Niết-bàn đều là lời chân thật của Phật chỉ dạy.

Sau là phần đáp ba câu hỏi nhưng chẳng theo thứ lớp. Câu đầu tiên đáp câu thứ nhất; câu thứ hai đáp câu sau cùng; câu thứ ba đáp câu thứ hai.

Thứ nhất, có hai câu: Thứ nhất trả lời câu nói của Ma vương.

Ma chẳng biết Niết-bàn, cho rằng im lặng là diệt độ, Đức Phật thuận theo ý ma, chẳng lẽ đó là thể của Niết-bàn ư?

Từ câu “Như Lai v.v...” trở xuống là trả lời câu hỏi của Bồ-tát.

Nói Phật và Bồ-tát tuy đồng mà có khác, tức Phật có Niết-bàn, Bồ-tát không có, Tăng là thật, cho nên nói Tam bảo có tướng khác nhau, chỉ nói hai pháp thường trụ và thanh tịnh không khác nhau. Văn sau giải thích cũng như thế.

Từ câu “bấy giờ v.v...” trở xuống là ý thứ hai. Trả lời câu hỏi thứ ba là nơi dứt phiền não. Trước nói về dứt ác nên nêu Niết-bàn, sau nói là sinh điều thiện nên nêu Niết-bàn. Nói dứt ác, đầu tiên là pháp thuyết, kế là nêu rộng năm dụ.

Từ câu “Như Lai v.v...” trở xuống là nói vì sinh ra điều thiện cho nên nói Niết-bàn.

Từ câu “Này thiện nam! Có loại Niết-bàn v.v...” trở xuống là đoạn thứ ba đáp câu hỏi thứ hai “Nơi dứt phiền não chẳng phải Niết-bàn”. Nói về phải và chẳng phải, nếu chẳng thấy Phật tánh chỉ dứt phiền não thì gọi là Niết-bàn, chẳng phải là Đại Niết-bàn. Nếu thấy Phật tánh, dứt phiền não thì được Đại Niết-bàn. Phải và chẳng phải như thế, đâu được nói một bề.

Văn có hai phần:

1. Nói về phải, chẳng phải.
2. Giải thích rộng Đại Niết-bàn, gồm mười một câu.

Xưa nay người dẫn câu văn ở đây cho rằng Bát-niết là bất, bàn-na là chức (dệt) mà dịch như thế. Nên biết trong đoạn văn trên không có từ Bàn-na. Vả lại hai chữ thức (biết) và chức (dệt) trong kinh này cũng



khác nhau. Mười câu còn lại rất dễ thấy.

Thứ ba kết luận như văn kinh có ghi.

Giải thích công đức thứ tám, gồm có nêu câu hỏi, giải thích và kết luận, thứ nhất như văn kinh có ghi.

Phần giải thích gồm chín việc, có hai đoạn, trước nói về công đức, sau là nói về nghĩa. Thứ nhất lại có hai: trước kể ra chín việc, sau thứ lớp giải thích. Kể chín việc có chín chương, như văn kinh có ghi.

Nói dứt trừ năm việc tức là năm ấm, nhưng thật ra Bồ-tát chưa hoàn toàn dứt sạch năm ấm mà chẳng bị năm ấm che ngăn. Đầu tiên giải thích năm ấm. Trước giải thích chung, sau giải thích riêng.

Đầu tiên là giải thích chung nói ngăn che và gánh nặng.

Từ câu “Tuy thấy v.v...” trở xuống là giải thích riêng.

Sắc ấm là gồm năm căn, năm trần, tổng cộng là mười sắc, tất cả đều do nhân duyên sinh nên không có tự tánh. Nói thọ có một trăm lẻ tám món, gồm hai cách giải thích:

1. Cho rằng trong thọ ấm không có từ ngữ một trăm lẻ tám, chỉ có hành ấm mới có phiền não gồm chín mươi tám sử và mười triền thành một trăm lẻ tám.

2. Theo Thích Luận cho rằng trong thọ ấm tự có một trăm lẻ tám món, gồm chung cả sáu căn, mỗi căn có ba, thành ra mười tám. Trong một căn lại có thiện và bất thiện, thành ba mươi sáu, lại nhân với ba đời thì được một trăm lẻ tám.

Từ câu “Thế nào v.v...” trở xuống là giải thích môn thứ hai.

Nói lìa bỏ năm kiến, lại nói do năm kiến này mà sinh sáu mươi hai kiến. Câu này có hai cách giải thích:

1. Cho rằng hợp ngã kiến gồm có năm mươi sáu, biên kiến gồm có sáu, Ngã kiến năm mươi sáu món, năm ấm cõi Dục mỗi cõi đều có bốn kiến tức lìa bốn kiến thành hai mươi. Cõi Sắc cũng như thế tức thành bốn mươi món, cõi Vô sắc chỉ có bốn tâm, mỗi tâm đều có bốn kiến, tức thành mười sáu, cộng với bốn mươi thành năm mươi sáu.

Sáu món của biên kiến tức ba cõi, mỗi cõi đều có Đoạn và Thường tức thành sáu món.

2. Cho rằng chỉ y cứ theo biên kiến là sáu mươi hai chẳng nói thân kiến và nói theo ba đời mà thành. Hiện tại có ngã và vô ngã, bốn kiến nhân năm ấm thành hai mươi. Vị lai có hữu biên, vô biên kiến thành hai mươi. Quá khứ có như khứ và chẳng như khứ bốn kiến thành hai mươi, tổng cộng là sáu mươi, lại chẳng lìa Đoạn và Thường nên thành sáu mươi hai món.

Phẩm quán Niết-bàn trong Trung luận nói sau khi Phật diệt độ, y cứ vào Phật mà sinh hai kiến chấp đoạn thường, lại y cứ vào quá khứ, vị lai chẳng nói hiện tại mà chấp Như Lai là như khứ và chẳng như khứ, lại y cứ theo năm ấm mà thành hai mươi món. Thường và vô thường bốn kiến nhân với năm ấm thành hai mươi. Vị lai hữu biên, vô biên nhân với năm ấm cũng thành hai mươi, cộng với đoạn và thường thành sáu mươi hai kiến chấp.

“Thế nào v.v...” trở xuống là giải thích chương ba.

Thành tựu sáu niệm xứ đồng với phẩm Phạm Hạnh chỉ hơi khác nhau về thứ lớp.

Từ câu “Thế nào là tu v.v...” là giải thích chương thứ tư.

Tức là tu tập năm định, trước là bốn Thiền định, sau là Bát-nhã. Tri định tức Sơ thiền, vì có giác có quán cho nên được. Tịch định tức là Nhị thiền, vì không còn giác quán cũng gọi là Thánh im lặng, nên gọi là Tịch. Thọ khoái lạc, tức Tam thiền. Lạc thọ cùng tột cho nên được, định vô lạc tức Đệ Tứ thiền đã dứt khổ lạc tức xả thọ. Định Thủ-lăng-nghiêm lại có chung và riêng, chung thì suốt tử Thập địa về trước cho đến Địa tiền, riêng thì chỉ trong mười địa, lại tu một trăm lễ tám Tam-muội mới được định này.

Từ câu “Thế nào là v.v...” trở xuống là giải thích chương năm.

Nghĩa là giữ gìn tâm Bồ-đề, tùy pháp thiện đã tu tập, tất cả đều là hạnh Bồ-đề. Văn có pháp, dụ và hợp.

Từ câu “Thế nào là v.v...” trở xuống là giải thích chương sáu. Tức bốn Tâm vô lượng.

Từ câu “Thế nào là v.v...” trở xuống là giải thích chương bảy.

Tức là Nhất thừa, Nhất thừa là thật, kinh Pháp-hoa nói: “Chỉ một sự thật này, nếu hai thì chẳng chân”.

Từ câu “Thế nào là v.v...” trở xuống là giải thích chương tám.

Tâm và tuệ khác nhau, có hai cách giải thích:

1. Dung Thành cho rằng duyên với tục đế nào mà tâm chẳng khởi tham sân tức là tâm Giải thoát, duyên với chân đế tâm không còn vô tri thì gọi là Tuệ Giải thoát.

2. Cho rằng dứt tham sân là tâm Giải thoát. Dứt vô minh là Tuệ Giải thoát. Dẫn luận rằng: “Phiền não thuộc về tâm, vô minh thuộc về tuệ”.

Từ câu “thế nào là v.v...” trở xuống là giải thích chương chín.

Như trên giải thích, nói nhờ có Tuệ Giải thoát nên xưa chẳng nghe mà nay được nghe v.v... có hai cách giải thích:

1. Cho rằng nghe là tai trời, thấy là mắt trời, cho đến tức thân thông.

2. Cho rằng Cửu địa là nghe thấy Phật tánh, Thập địa là mắt thấy Phật tánh, rõ ràng đầy đủ. Nay nhờ tuệ Giải thoát nên đến Cửu địa tức chẳng nghe mà nghe. Nhờ Cửu địa mà đến Thập địa tức chẳng thấy mà thấy. Nhân Thập địa mà đến Phật địa tức chẳng đến mà đến.

Từ câu “Bấy giờ v.v...” trở xuống là phần thứ hai nói về nghĩa. Tức nói về tâm Giải thoát ở tám chương trước, trước là hỏi, sau là đáp. Hỏi thì gồm có ba câu:

1. Y cứ theo vốn không, tức đạo mà hỏi.

2. Y cứ theo vốn có, tức buông mà hỏi.

3. Y cứ theo bất định để hỏi. Tất cả đều là Giải thoát, trói buộc. Thứ nhất có hai: lãnh chỉ và bác bỏ ngược lại, sau là vặn hỏi.

Ý hỏi là nếu tâm vốn đã có phiền não thì chẳng đúng, nếu tâm vốn không có phiền não cũng chẳng đúng. Nếu chắc chắn có phiền não cũng chẳng đúng, nếu nhất định là không thì cũng chẳng được.

Thứ nhất, câu hỏi y cứ theo nghĩa vốn không, gồm có chín câu, gom vào ba ý:

1. Một câu nói về tâm không buộc không thoát.

2. Năm câu nói về tâm không buộc.

3. Ba câu sau nói về tâm không thoát.

Thứ nhất gạn hỏi không buộc không thoát.

Từ câu “Nếu bản tánh của tâm v.v...” trở xuống là ý thứ hai, gồm năm câu nói về tâm không buộc. Văn có hai: Bốn câu trước nói không bị ràng buộc.

Một câu sau nói không thể buộc.

Nêu dụ đóng cọc, tức đóng cọc vào hư không thì không biết nương vào đâu mà đứng vững.

Từ câu “Nếu tâm, v.v...” trở xuống là ý thứ ba, gồm có ba câu nói về không Giải thoát, gồm có ba: trước nói về không Giải thoát, thứ hai, nói về không có người Giải thoát, thứ ba nói về không đắc đạo Giải thoát.

Từ câu “Bạch Thế Tôn! v.v...” trở xuống là đoạn hai, y cứ theo vốn có tức buông mà hỏi. Văn có hai ý:

1. Nói nếu có thì tâm thiện có tham.

2. Từ câu “Thí như cọ xát cây lấy lửa v.v...” trở xuống là ứng với cảnh trước mắt mà có tham. Thứ nhất có hai: trước nêu pháp thuyết, sau là nêu dụ.

Phần pháp thuyết ý nói nếu cho tâm vốn có tham thì cũng chẳng được, nếu có thì chẳng do nhân duyên. Nay đã do sắc kia mà tham khởi thì biết chẳng phải vốn có. Vả lại, nếu tâm vốn có tham thì chẳng thể làm cho không có, vậy lẽ ra chẳng được Giải thoát mà tâm lẽ ra cũng thường là tham.

Kế đến dùng cảnh đối với tâm cũng như thế mà hỏi.

Từ câu “Tâm cũng bất định” trở xuống là đoạn ba, y cứ vào bất định để hỏi. Có ba: Thứ nhất nói về tâm bất định.

Kế là nói tham bất định.

Thứ ba là nói tham và cảnh cũng đều bất định.

Từ câu “Bấy giờ Thế Tôn v.v...” trở xuống là phần hai, Đức Phật trả lời. Có người cho rằng theo thứ lớp đáp ba câu hỏi trước, tức ba câu riêng. Đầu tiên là đáp câu “vốn không”.

Từ câu “Có các ngoại đạo v.v...” trở xuống là đáp câu thứ hai “vốn có”.

Từ câu “Này thiện nam! chư Phật v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi thứ ba “bất định”.

Ở đây cho rằng chẳng phải như thế, vì đâu có nơi nào theo thứ lớp hỏi đáp đối nhau. Vả lại xem ý văn, hoàn toàn cũng chẳng liên quan. Ở đây tùy theo nghĩa mà chia làm ba, trước là y cứ theo nghĩa chánh, thứ hai là phá chấp, thứ ba là nói rộng về nhân duyên Trung đạo.

Đây là đoạn thứ nhất nói thể của tâm chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải tâm, chẳng phải phi tâm, chẳng tham, chẳng phải không tham, mọi việc đều phi, cả hai đều xả, như thế há chẳng phải là chánh nghĩa Trung đạo hay sao?

Kế là từ câu “Có các ngoại đạo v.v...” trở xuống là ý thứ hai, phá chấp nhất định. Lại có hai đoạn: Trước phá chấp có; sau pháp chấp không. Nếu ông cho rằng tâm có nhất định tham, nhất định không tham thì đồng với Ni-kiền Tử.

Vấn thứ nhất có hai: trước nêu rộng về sở chấp.

Từ câu “Tất cả phàm phu v.v...” trở xuống là phần thứ hai, kết luận nêu lỗi và quở trách.

Từ câu “Có các phàm phu v.v...” trở xuống là đoạn hai, phá chấp không. Cũng có hai: trước nêu sở chấp.

Từ câu “Những người như thế v.v...” trở xuống là chánh thức quở trách, kết thành lỗi. Văn có pháp và dụ.

Từ câu “Này thiện nam! v.v...” trở xuống là đoạn ba, nói rộng về nghĩa nhân duyên Trung đạo, không có chấp nhất định. Văn có hai:

1. Nói về nhân quả, các pháp chẳng phải có chẳng phải không, vì nhân duyên cho nên có.

2. Nói về tâm có tham cũng có cũng không, vì nhân duyên nên có.

Văn thứ nhất có ba: một, là nói lìa bốn câu.

“Nếu nói v.v...” trở xuống là thứ hai, chấp nhất định là sai.

Từ câu “chư Phật, Bồ-tát v.v...” trở xuống là ý thứ ba, chính thức nói lên pháp Trung đạo.

Từ câu “chư Phật v.v...” trở xuống là chương hai, chính thức nói về tâm có, tham chẳng phải có chẳng phải không. Vì nhân duyên cho nên có, văn có hai:

1. Nói tâm tánh vốn thanh tịnh, không nhất định chẳng phải có chẳng phải không.

2. Nói tâm tánh vốn nhất định không có hòa hợp.

Văn thứ nhất lại có ba là nêu lên, giải thích và kết luận.

Giải thích có ba: một, là nêu chương môn.

Gồm hai môn là từ duyên sinh tham, từ nhân duyên mà giải thoát.

Từ câu “Nhân duyên có hai v.v...” trở xuống là ý thứ hai, giải thích hai môn.

Từ câu “Vì có nhân duyên v.v...” trở xuống là ý thứ ba, phân biệt bốn câu.

Thứ ba, từ câu “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống, là kết luận về nhân duyên.

Từ câu “Này thiện nam! Tâm này không cùng v.v...” trở xuống là nói vì nhân duyên hòa hợp cho nên có buộc và thoát.

Nói rất ráo thanh tịnh nên không hòa hợp.

Từ câu “chư Phật, Bồ-tát, v.v...” trở xuống là ý thứ hai, nói về nhân duyên hòa hợp có buộc và thoát. Văn có hai: trước nói về cảnh buộc và thoát; sau nói về người bị buộc và được thoát. Về cảnh, văn có hai là nêu lên và giải thích.

Nêu cảnh: Trừ tham dục là được cảnh giải thoát, có tham dục là cảnh trói buộc.

Kế là từ câu “Thí như nơi cao v.v...” trở xuống là giải thích môn thứ hai. Gồm có hai: Trước là giải thích cảnh trói buộc, gồm có hai đoạn: một là dụ; hai là hợp.

Núi dụ cho tám Chánh đạo, cao chót vót dụ cho khổ hạnh khó làm; người dụ cho ma; khổ vượn dụ cho ngoại đạo; cả hai đều chẳng đi

được, dụ cho ma trụ ở cõi Dục; cả hai đều đi được, dụ cho năm trần, sáu dục đều có thể vào; thợ săn lại dụ cho ma và tà đạo; keo dính dụ cho cảnh ái dục; đặt bày trên bàn dụ cho năm dục bày trên quả báo để dối gạt chúng sinh; dùng tay lấy dụ cho mắt, tai v.v... xúc đối với sắc, thanh v.v... Tay dính vào tức trong tâm sinh khởi chấp trước; năm chi đều dính chặt dụ cho năm căn nhiễm ô; dùng gậy xô qua là dụ cho hạnh giáo hóa của ma và tà đạo; mang về nhà là dụ cho sắp rơi vào ba đường ác.

Hợp dụ như văn đã ghi.

Từ câu “Thí như quốc vương v.v...” trở xuống là đoạn hai, giải thích cảnh được Giải thoát, tức bốn Niệm xứ.

Từ câu “vì sao lệ thuộc, v.v...” trở xuống là nói về người bị buộc và được thoát. Có hai: trước nói về người bị buộc; sau nói về người được thoát. Về người bị buộc có bốn ý:

1. Khởi điên đảo nên bị buộc.
2. Chấp tướng nên bị buộc.
3. Vì ngã kiến nên bị buộc.
4. Vì phi pháp nên bị buộc.

Văn nói: “Bỏn sẻn với người” tức là nhà này đối với ta rất tha thiết, ta chẳng cho người khác đến. Nói về “danh tiếng” thì chỉ được khen một mình ta thôi, không cho khen người khác.

Từ câu “Nếu có người v.v...” trở xuống là ý thứ hai, nói về người được giải thoát.

Văn tóm lược, chỉ nêu một lời kết luận ở sau, như văn kinh có ghi.

